

**SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG**  
**TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

**THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU**  
**THÁNG 10/2022**



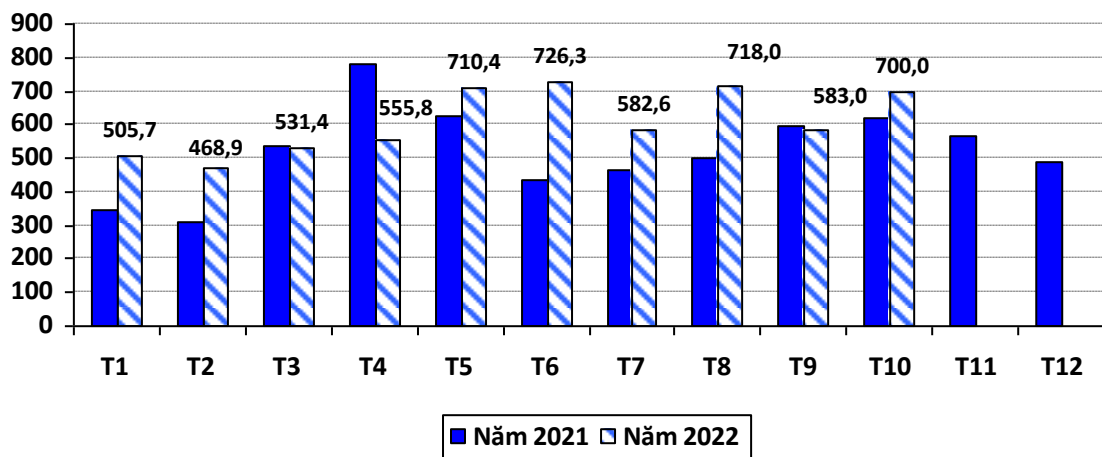
# MẶT HÀNG GẠO

## 1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 10/2022 đạt 700 nghìn tấn, trị giá 334 triệu USD, tăng 20% về lượng và tăng 21,3% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 13,3% về lượng và tăng 3,8% về trị giá. Lũy kế trong 10 tháng năm 2022, xuất khẩu gạo của nước ta đạt xấp xỉ 6,1 triệu tấn, trị giá 2,94 tỷ USD, tăng 17,2% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

### Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 10/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 5,37 triệu tấn, trị giá 2,6 tỷ USD, tăng 17,7% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

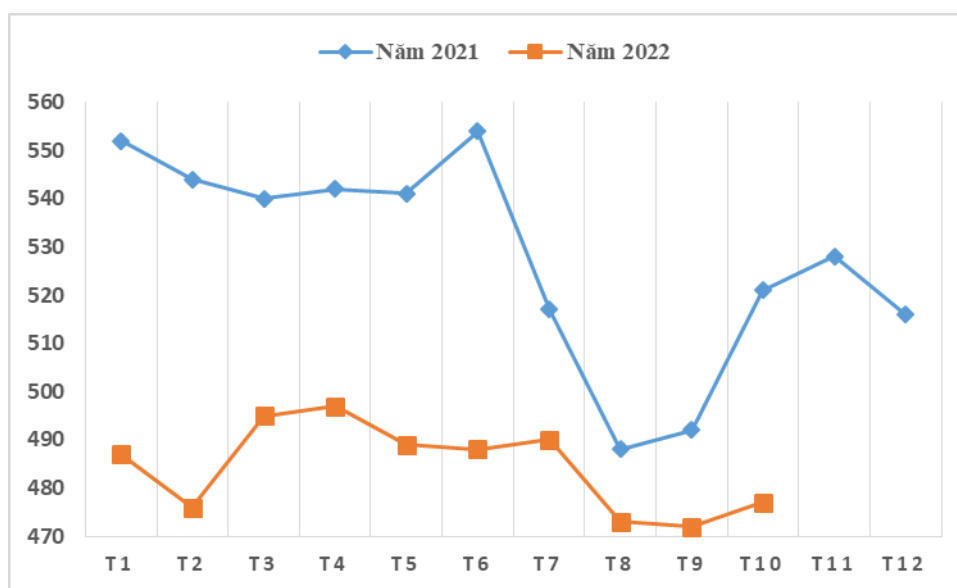
Tuy nhiên, trong tháng 9/2022 xuất khẩu gạo giảm 18,8% về lượng và giảm 18,9% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái giảm 1,6% về lượng và 6% về trị giá, đạt 583.203 tấn, trị giá 275,3 triệu USD.

### Về giá

Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam trong tháng 10/2022 đạt 477 USD/tấn, tăng 1,1% so với tháng 8/2022, nhưng giảm 8,3% so với tháng 9/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân gạo đạt 484 USD/tấn, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2021.

### Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng năm 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 10/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trong tháng 9/2022 đạt tương đương tháng trước nhưng đã giảm 4,4% so với năm ngoái, đạt bình quân 472 USD/tấn. Trong 9 tháng đầu năm nay giá xuất khẩu gạo của nước ta đã giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2021, đạt bình quân 485 USD/tấn.

## 2. Thị trường xuất khẩu

Trong tháng 9/2022, khối lượng gạo của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh 94,7% so với tháng trước, đạt 105.568 tấn. Tuy nhiên, lượng xuất khẩu sang Philippine giảm 40,3%, Bờ Biển Ngà giảm 37,4%, Ghana giảm 44,4%, đạt lần lượt là 184.817 tấn, 58.213 tấn và 40.310 tấn.

Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2022, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta với khối lượng đạt 2,47 triệu tấn, trị giá 1,14 tỷ USD, tăng 35,3% về lượng và 22,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị trường này chiếm 46% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta, tăng so với thị phần 40% của cùng kỳ năm ngoái.

Lượng gạo xuất khẩu sang nhiều thị trường khác cũng tăng cao như Bờ Biển Ngà tăng 94,4%, đạt 546.976 tấn; Malaysia tăng 40,6%, đạt 328.824 tấn; Indonesia tăng 24,8%; Mozambique tăng 8,2%; Mỹ tăng 62,1%... Đáng chú ý, một số thị trường có khối lượng tuy không nhiều nhưng lại tăng rất mạnh như Nga tăng 452,1%, Tây Ban Nha tăng 227,9%, Xê-nê-gan tăng 606%.

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, thị trường tiêu thụ lớn thứ hai của Việt Nam giảm mạnh 26%, chỉ đạt 626.012 tấn; sang thị trường Gana cũng giảm 23,8%, Singapore giảm 23,5%...

### Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 9/2022		So với tháng 8/2022 (%)		So với tháng 9/2021 (%)		9 tháng năm 2022		So với 9 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippin	184.817	81.594	-40,3	-41,0	-34,8	-40,9	2.470.911	1.143.664	35,3	22,2
Trung Quốc	105.568	50.199	94,7	89,6	-5,5	5,1	626.012	319.407	-26,0	-24,6
Bờ Biển Ngà	58.213	25.368	-37,4	-42,6	213,9	158,0	546.976	246.900	94,4	71,2
Gana	40.310	21.462	-44,4	-43,4	15,0	0,5	336.706	175.486	-23,8	-32,8
Malaysia	39.061	17.153	13,5	11,7	5,9	8,2	328.824	150.412	40,6	28,8
Singapore	9.592	4.986	16,1	9,8	40,6	25,0	69.364	38.384	-23,5	-26,8
Hồng Kông	5.593	3.147	-12,9	-17,4	-17,8	-22,1	52.541	29.982	-14,0	-19,6
Indonesia	3.999	1.922	-52,8	-53,5	-36,5	-36,3	50.050	24.422	24,8	23,1
Mozambique	3.722	2.015	-13,1	-20,0	-72,4	-72,6	38.741	20.716	-9,8	-17,3
UAE	2.042	1.273	-24,6	-21,3	-34,8	-37,6	33.571	20.889	8,2	7,4
Australia	2.557	1.728	-12,7	-14,4	19,1	17,2	29.476	19.820	11,2	15,7
ả Rập Xê út	1.741	1.162	-30,7	-26,7	-24,6	-22,9	23.406	15.482	29,2	30,0
Mỹ	1.400	1.021	-0,6	-1,7	40,7	29,4	18.082	13.872	62,1	67,0
Đài Loan	2.193	1.109	48,2	53,1	83,7	89,8	13.827	6.779	1,8	-7,7
Hà Lan	1.332	878	23,3	32,2	61,3	43,7	10.008	6.746	39,0	37,3
Tanzania	2.500	1.633					8.785	5.668	40,4	46,1
Nga	3.625	1.657	901,4	563,9			6.322	3.378	452,1	309,2

Thị trường	Tháng 9/2022		So với tháng 8/2022 (%)		So với tháng 9/2021 (%)		9 tháng năm 2022		So với 9 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ba Lan	1.054	693	-8,9	-1,6	244,4	229,1	5.251	3.533	12,1	17,4
Nam Phi	794	533	212,6	205,2	-24,2	-26,7	5.131	3.466	9,1	12,0
Pháp	488	322	4,9	-5,4	49,7	48,6	3.371	2.435	42,9	45,6
Xê-nê-gan	72	33	-81,2	-84,7			1.984	1.144	606,0	532,3
Brunei	650	281					1.300	557		
Tây Ban Nha	91	67	106,8	116,7			1.292	1.024	227,9	277,1
Bangladesh	54	34	-49,1	-51,2	-50,0	-20,9	1.058	716	-98,0	-97,8
Bỉ	42	36	133,3	63,4			1.058	598	-39,1	-53,0
Angôla	122	43	-32,2	-48,5	-57,0	-70,7	990	551	-32,8	-27,2
Thổ Nhĩ Kỳ	77	47	-19,8	-53,4	75,0	11,9	342	242	-73,6	-73,9
Ukraina	44	42			-79,6	-67,4	214	183	-77,4	-70,9
Chilê	26	21			-67,1	-62,5	195	138	-29,1	-34,2
Angiêri	54	38					188	146		

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

So với tháng 8/2022, xuất khẩu hầu hết các chủng loại gạo chính đều giảm trong tháng 9/2022, cụ thể: Gạo trắng giảm 14,2%, đạt 311.109 tấn; gạo thơm giảm 31,1%, đạt 190.282 tấn; gạo lứt giảm 34,7%, đạt 12.277 tấn. Tuy nhiên, lượng gạo nếp xuất khẩu tăng 3,5%, đạt 47.536 tấn; gạo giống Nhật tăng mạnh 65,9%, đạt 19.353 tấn.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, gạo trắng tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của nước ta với khối lượng đạt 2,7 triệu tấn, tăng 36,9% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 51% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta.

Đứng thứ hai là gạo thơm với khối lượng đạt 2 triệu tấn, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Khối xuất khẩu của gạo giống Nhật và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng cũng tăng lần lượt là 34,5% và 53,7%, đạt 125.849 tấn và 59.380 tấn.

Chỉ có duy nhất gạo nếp ghi nhận lượng xuất khẩu giảm 43,5% so với cùng kỳ năm 2021, xuống còn 460.002 tấn, chủ yếu là do xuất khẩu sang Trung Quốc sụt giảm mạnh.

## Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	Tháng 9/2022		So với tháng 8/2022 (%)		So với tháng 9/2021 (%)		9 tháng năm 2022		So với 9 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Gạo trắng</b>	<b>311.109</b>	<b>138.580</b>	<b>-14,2</b>	<b>-14,8</b>	<b>8,8</b>	<b>-0,2</b>	<b>2.724.351</b>	<b>1.255.606</b>	<b>36,9</b>	<b>22,1</b>
5% tấm	241.445	108.456	-16,4	-16,8	7,1	-1,8	1.979.941	923.497	26,8	12,9
15% tấm	39.136	16.591	5,2	4,5	-16,2	-26,6	340.093	153.589	41,9	29,2
25% tấm	9.110	3.904	-48,4	-49,4			175.292	76.223	172,6	151,2
100% tấm	9.900	3.982	-5,3	-10,0	-13,1	-12,0	118.626	49.043	77,3	68,0
Khác	8.466	4.371	32,4	27,8	299,1	299,1	61.234	30.032	33,4	16,2
10% tấm	1.553	679	-17,3	-21,5	409,1	293,9	29.771	14.168	198,6	195,8
20% tấm	1.500	599					16.003	7.085	939,2	828,2
3% tấm							3.019	1.724	391,8	305,8
4% tấm							234	163	225,3	247,3
2% tấm							138	83		
<b>Gạo thơm</b>	<b>190.282</b>	<b>92.145</b>	<b>-31,1</b>	<b>-32,6</b>	<b>9,8</b>	<b>-3,8</b>	<b>2.001.134</b>	<b>1.021.347</b>	<b>20,8</b>	<b>9,0</b>
5% tấm	138.421	69.680	-40,7	-40,2	-5,8	-15,3	1.588.458	829.866	20,1	9,2
100% tấm	40.737	16.402	101,1	98,8	200,7	185,0	216.428	83.801	46,3	28,3
Khác	8.170	4.300	42,0	18,3	54,5	28,2	78.714	46.970	-24,0	-27,8
15% tấm	1.123	543	-88,1	-87,5	-72,4	-74,1	69.512	33.860	25,7	16,2
10% tấm	1.015	662	-19,6	-25,0	-6,2	-16,4	18.849	11.650	248,5	223,6
3% tấm	606	431	20,1	18,3	-2,7	-3,7	5.741	4.011	-36,5	-35,4
2% tấm	25	14	0,0	-2,8	-98,0	-98,1	8.594	3.325	62,5	10,8
25% tấm							10.014	4.565	305,9	245,7
4% tấm	43	31	-82,8	-82,4	-88,2	-87,9	4.473	3.079	-4,1	-2,6
20% tấm	141	82					353	219	52,6	79,5
<b>Gạo nếp</b>	<b>47.536</b>	<b>23.886</b>	<b>3,5</b>	<b>9,2</b>	<b>-61,3</b>	<b>-53,8</b>	<b>460.002</b>	<b>215.257</b>	<b>-43,5</b>	<b>-44,4</b>
10% tấm	32.421	16.479	16,4	22,7	-55,3	-45,9	226.131	107.430	-45,6	-45,6
100% tấm	10.920	5.248	-23,6	-19,6	-75,9	-72,5	152.393	68.307	-55,0	-57,0
5% tấm	3.073	1.566	-13,8	-10,6	39,3	47,1	44.721	21.817	21,8	12,5
2% tấm		0					22.678	10.656	216,2	170,4
Khác	1.122	593	350,6	285,4	-43,8	-26,1	14.055	7.012	-10,0	-5,4
3% tấm		0					25	35	-88,0	-71,4
<b>Gạo giống Nhật</b>	<b>19.353</b>	<b>11.959</b>	<b>65,9</b>	<b>61,5</b>	<b>84,2</b>	<b>90,7</b>	<b>125.849</b>	<b>79.484</b>	<b>34,5</b>	<b>44,4</b>
5% tấm	11.193	7.205	24,6	24,1	69,7	77,6	101.338	64.100	46,6	56,7
Khác	5.866	3.429	510,4	494,1	255,2	284,9	11.473	7.071	61,8	67,6
3% tấm	685	488	100,0	87,3	-2,4	1,5	5.360	3.712	-19,6	-13,0
10% tấm	1.300	631	35,4	35,4	-2,2	-9,6	3.486	1.693	-52,1	-52,6
2% tấm	259	177	-38,0	-40,3	27,5	37,5	3.983	2.781	96,2	113,1
4% tấm	26	15			0,0	0,1	161	98	-72,2	-76,1
15% tấm	24	15					48	29	-64,8	-56,8
<b>Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...</b>	<b>12.277</b>	<b>7.516</b>	<b>-34,7</b>	<b>-19,6</b>	<b>1.295,9</b>	<b>1.321,0</b>	<b>59.380</b>	<b>32.723</b>	<b>53,7</b>	<b>48,5</b>

Chủng loại	Tháng 9/2022		So với tháng 8/2022 (%)		So với tháng 9/2021 (%)		9 tháng năm 2022		So với 9 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Khác	11.517	6.934	54.379	29.884			32.575	17.866	39,7	43,8
10% tấm							18.044	8.883	77,2	49,6
5% tấm	755	579	-18,4	6,0	-9,4	15,6	8.739	5.962	71,3	64,2
100% tấm							17	9	241,7	204,5
20% tấm	5	3					5	3		
<b>Gạo đỏ</b>							<b>1.500</b>	<b>786</b>		
Khác							1.500	786		

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

#### 4. Nhận định và dự báo

Theo kế hoạch năm 2022, Việt Nam xuất khẩu gạo đạt khoảng 6,3 đến 6,5 triệu tấn, cao hơn 100.000 đến 300.000 tấn so với năm 2021. Nếu không có các yếu tố bất lợi mới, khả năng xuất khẩu gạo Việt Nam năm 2022 sẽ đạt và vượt kế hoạch.

Bức tranh cung cầu của thị trường gạo đang khá thuận lợi với xu hướng tăng trong giai đoạn quý IV/2022 và đầu năm 2023. Thời tiết khắc nghiệt ở nhiều quốc gia châu Á, nơi chiếm 90% sản lượng gạo toàn cầu, đang đặt nguồn cung gạo vào tình trạng thiếu hụt. Việc Ấn Độ hạn chế xuất khẩu gạo để ổn định nguồn cung trong nước và nhiều quốc gia khác ghi nhận sản lượng giảm do biến đổi khí hậu, bao gồm cả Trung Quốc nước nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới sẽ là cơ hội cho ngành xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Do là loại lương thực thiết yếu, nên nhu cầu sử dụng gạo sẽ không bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế như những mặt hàng khác. Trong bối cảnh nguồn cung sụt giảm, nhu cầu ổn định, giá gạo thế giới và giá gạo xuất khẩu của Việt Nam sẽ còn dư địa tiếp tục tăng trong thời gian tới.

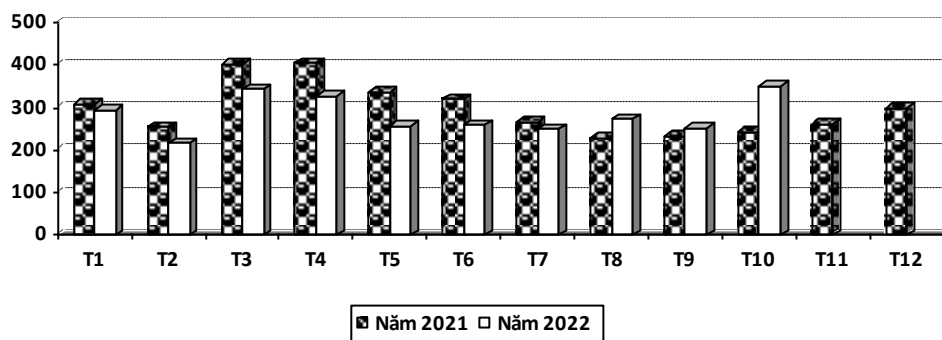
# MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

## 1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2022 đạt 350 triệu USD, tăng 38,9% so với tháng 9/2022 và tăng 44,8% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 2,79 tỷ USD, giảm 6,5% so với cùng kỳ năm 2021.

### Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: triệu USD. Tháng 10/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 9/2022 giảm 7,6% so với tháng 8/2022, nhưng tăng 8,9% so với tháng 8/2021, đạt 251,92 triệu USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 2,44 tỷ USD, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021.

## 2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 9/2022, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang các thị trường truyền thống và tiềm năng lớn giảm so với tháng 8/2022, như: Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hà Lan, Nga, UAE ...,



trong khi đó, xuất khẩu sang các thị trường Thái Lan, Australia, Hồng Kông, Lào tăng. So với tháng 9/2021, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng, ngoại trừ Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Nga, UAE ... Đáng chú ý, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Lào tăng “đột biến”, mức tăng 3.006%. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy:

Tháng 9/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 92,28 triệu USD, giảm 2,2% so với tháng 8/2022 và giảm 0,9% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt xấp xỉ 1,06 tỷ USD, giảm 30,5% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 43,3% trong 9 tháng đầu năm 2022, thấp hơn nhiều so với tỷ trọng 54,46% trong 9 tháng đầu năm 2021.

Nguyên nhân là do Trung Quốc đã áp dụng chính sách “Zero Covid” cũng như các “hàng rào kỹ thuật” nhập khẩu thông qua áp dụng lệnh 248, 249 với nhiều quy định chặt chẽ nhằm kiểm soát, tránh lây nhiễm chéo Covid-19 qua đường hàng hóa, bao bì. Mặt khác, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong thời gian qua cũng chịu ảnh hưởng nặng nề khi nhiều cửa khẩu biên giới với Trung Quốc tạm dừng thông quan hoặc hạn chế nhập khẩu hàng hóa.

Tháng 9/2022, xuất khẩu rau quả sang nhiều thị trường khác cũng chịu ảnh hưởng bởi tình hình đại dịch Covid-19 và căng thẳng địa chính trị. Đơn cử như:

Tháng 9/2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 18,47 triệu USD, giảm 11,8% so với tháng 8/2022, nhưng tăng 18,9% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang Mỹ đạt 197,64 triệu USD, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả sang Mỹ

chiếm 8,08% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2022, cao hơn so với tỷ trọng 6,05% trong 9 tháng đầu năm 2021.

Triển vọng xuất khẩu rau hoa quả sang Mỹ sẽ khả quan trong thời gian tới. Lô hàng đầu tiên được nhà máy chiếu xạ mà TPI thực hiện để xuất khẩu sang Mỹ có khối lượng khoảng 12 tấn, trong đó, có khoảng 6 tấn xoài và 6 tấn thanh long.

Trước khi lô hàng đầu tiên đưa vào quy trình chiếu xạ, chuyên gia của Cơ quan kiểm dịch động thực vật Mỹ (APHIS) đã kiểm tra, bao gồm hồ sơ lô hàng, quy cách đóng gói, chọn ngẫu nhiên sản phẩm trong lô hàng để cắt ra kiểm tra...

Việc được USDA công nhận là nhà máy chiếu xạ trái cây đi Mỹ đã chứng minh nỗ lực của TPI trong hành trình đưa nông sản Việt Nam ra thế giới.

Như vậy đến nay, tại Việt Nam đã có 2 đơn vị được APHIS công nhận đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn xử lý chiếu xạ trái cây tươi để xuất khẩu sang Mỹ, bao gồm: Công ty Cổ phần Chế biến thủy hải sản Sơn Sơn (đơn vị quản lý Nhà máy Chiếu xạ Sơn Sơn tại TP.Hồ Chí Minh) và Công ty TNHH Toàn Phát với Nhà máy chiếu xạ đặt tại Long An.

Đối với thị trường EU, tháng 9/2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang hầu hết các thị trường EU giảm so với tháng 8/2022, như: Hà Lan giảm 16,6%; Pháp giảm 22,8%; Đức giảm 26,9%; Italia giảm 83,5%.

Trong bối cảnh xuất khẩu rau hoa quả sang thị trường Trung Quốc giảm, các doanh nghiệp đã linh hoạt thực hiện đa dạng hóa thị trường xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2022, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm. Số liệu thống kê cho thấy, 9 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang các thị trường Hàn Quốc tăng 14,7%; Thái Lan tăng 27,7%; Nhật Bản tăng 6,2%; Hà Lan tăng 35,3%; Lào tăng 230% ... Nhìn chung, các doanh nghiệp đã tận dụng tốt các Hiệp định thương mại tự do để tăng xuất khẩu rau hoa quả vào các thị trường EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN ... Đây là dấu hiệu tốt để các doanh

nghiệp rau quả trong nước phát huy việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm để có thể đa dạng hóa thị trường xuất khẩu thay vì quá phụ thuộc vào một vài thị trường lớn.

Nhiều sản phẩm nông sản xuất khẩu vào được các thị trường khó tính như Mỹ, EU, Nhật Bản... giúp mang lại giá trị gia tăng sản phẩm cao và khẳng định mặt hàng rau quả và nông sản Việt Nam đạt chất lượng cao để có thể xuất đi nhiều nước khác trên thế giới.

Năm 2023, việc thực hiện đa dạng hóa thị trường thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại chuyên ngành cho sản phẩm rau quả đang được toàn ngành quan tâm. Năm 2023 sẽ là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp gặp gỡ nhà mua hàng quốc tế sau 3 năm không có sự kiện chuyên ngành tương tự diễn ra.

### Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXX (%)	
						9 tháng 2022	9 tháng 2021
<b>Tổng</b>	<b>251.921</b>	<b>-7,6</b>	<b>8,9</b>	<b>2.445.950</b>	<b>-11,0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Trung Quốc	92.287	-2,2	-0,9	1.059.083	-30,5	43,30	55,46
Mỹ	18.470	-11,8	18,9	197.642	18,9	8,08	6,05
Hàn Quốc	12.535	-12,2	0,1	137.434	14,7	5,62	4,36
Thái Lan	26.171	19,7	35,4	135.029	27,7	5,52	3,85
Nhật Bản	12.567	-17,3	17,0	127.912	6,2	5,23	4,38
Đài Loan	12.600	-25,6	-15,5	110.671	14,9	4,52	3,50
Hà Lan	9.444	-16,6	82,0	78.913	35,3	3,23	2,12
Australia	7.892	10,8	65,6	64.092	14,3	2,62	2,04
Hồng Kông	9.690	4,9	-43,3	55.036	-13,6	2,25	2,32
Lào	10.257	11,0	3.006,0	44.760	230,0	1,83	0,49
Nga	3.858	-36,8	-23,1	40.653	-29,2	1,66	2,09
UAE	3.220	-24,9	-10,5	36.136	-0,5	1,48	1,32
Malaysia	3.104	-8,3	21,0	32.752	3,0	1,34	1,16
Singapore	3.145	-9,8	17,8	30.570	14,0	1,25	0,98
Canada	2.209	-49,5	-35,1	27.933	7,6	1,14	0,94
Pháp	2.144	-22,8	-8,6	25.688	-11,9	1,05	1,06
Đức	2.058	-26,9	28,2	18.633	25,4	0,76	0,54
Campuchia	694	-14,8	-35,7	15.872	8,4	0,65	0,53
Anh	1.394	-54,6	4,0	15.523	22,0	0,63	0,46
Ai Cập	608	-40,5	191,4	7.753	-48,1	0,32	0,54
ả Rập Xê út	760	36,3	62,1	7.725	8,0	0,32	0,26
Italia	86	-83,5	-85,5	6.391	15,3	0,26	0,20

Thị trường	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXX (%)	
						9 tháng 2022	9 tháng 2021
Indonesia	732	-24,2	505,4	5.354	143,8	0,22	0,08
Xê-nê-gan	307	-44,0	-26,4	3.319	77,1	0,14	0,07
Thụy Sĩ	230	-32,0	-0,2	2.255	-27,7	0,09	0,11
Na Uy	175	-25,0	50,4	1.841	-14,4	0,08	0,08
Côoét	444	374,0	1.841,9	1.380	-43,8	0,06	0,09
Ukraina				461	-88,6	0,02	0,15
Thị trường khác	14.842	-11,7	25,4	155.137	18,3	6,34	4,77

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

#### Thanh long

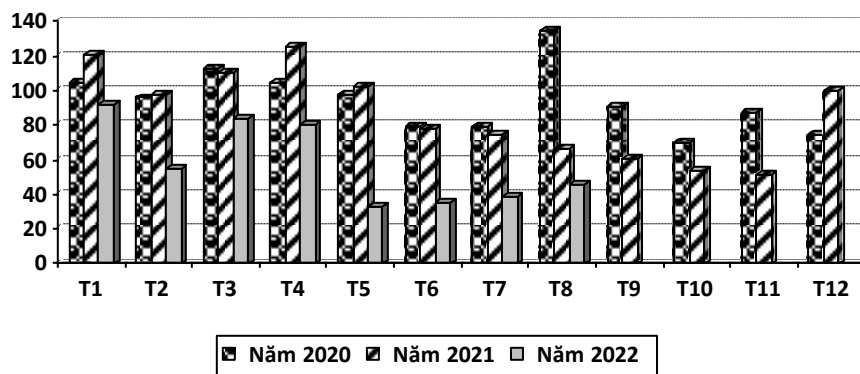
Thanh long là mặt hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất, tỷ trọng chiếm 21,1% tổng giá trị xuất khẩu toàn ngành trong 9 tháng đầu năm 2022. Do đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm ảnh hưởng đến sự tăng trưởng chung của toàn ngành.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) giảm 12,6% so với tháng 8/2022 và giảm 23,9% so với tháng 9/2021, đạt 46 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long giảm so với tháng trước, ngoại trừ thanh long tươi ruột đỏ. So với tháng 9/2021, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long giảm, ngoại trừ thanh long đông lạnh và nước ép thanh long.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 516,24 triệu USD, giảm 38,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng và ruột đỏ giảm lần lượt 49,5% và 13,8%, đạt 306,48 triệu USD và 186 triệu USD. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thanh long đông lạnh tăng 96,8%, đạt 18,3 triệu USD; nước ép thanh long tăng 18,3%, đạt 4,48 triệu USD; thanh long sấy khô tăng

48,2%, đạt 518 nghìn USD. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu các chủng loại thanh long trên ở mức thấp, chưa tác động nhiều đến tổng kim ngạch xuất khẩu chung toàn ngành. Mặc dù vậy, đây được coi là tín hiệu tích cực trong việc đa dạng hóa chủng loại thanh long xuất khẩu, trong bối cảnh xuất khẩu trái thanh long tươi giảm mạnh.

### Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

#### Thị trường xuất khẩu thanh long

Tháng 9/2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang nhiều thị trường chủ lực và tiềm năng giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý, xuất khẩu thanh long sang Ấn Độ tăng mạnh. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc, Hà Lan, Thái Lan, Nhật Bản giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Mỹ, Ấn Độ, Hàn Quốc, UAE, Singapore ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao. Mặc dù vậy, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường trên vẫn ở mức thấp. Do đó, đây vẫn là những thị trường xuất khẩu tiềm năng cần khai thác trong thời gian tới.

## Thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cơ cấu thị trường 9 tháng (%)	
						Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>46.000</b>	<b>-12,6</b>	<b>-23,9</b>	<b>516.238</b>	<b>-38,3</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Trung Quốc	37.203	-13,5	-28,8	427.695	-43,2	82,85	89,91
Mỹ	1.785	-36,2	-28,5	25.092	15,8	4,86	2,59
Ấn Độ	1.882	79,1	66,7	13.140	57,1	2,55	1,00
Hồng Kông	693	-36,2	-17,7	7.906	2,7	1,53	0,92
Hàn Quốc	536	-53,5	34,1	7.401	55,2	1,43	0,57
Hà Lan	458	-39,8	-38,6	5.939	-39,4	1,15	1,17
Thái Lan	688	37,3	129,1	4.705	-8,3	0,91	0,61
UAE	421	5,6	31,2	3.856	62,1	0,75	0,28
Nhật Bản	249	-19,8	-31,0	3.722	-9,6	0,72	0,49
Singapore	377	-9,8	116,5	3.529	24,2	0,68	0,34
Australia	721	94,1	243,3	3.497	-8,8	0,68	0,46
Canada	169	-3,5	-55,8	1.970	-58,4	0,38	0,57
Pháp	153	169,3	-40,5	1.288	-51,5	0,25	0,32
Malaysia	136	-2,0	60,9	1.154	-4,4	0,22	0,14
Bangladeset	43		44,6	1.001	70,8	0,19	0,07
Đức	67	-24,3	8,2	774	58,4	0,15	0,06
Nga	105	88,0	-34,9	673	-51,0	0,13	0,16
Anh	8	-90,5	-86,1	419	-36,9	0,08	0,08
New Zealand	63	3,5		402	202,4	0,08	0,02
Lào	51	45,6	94,3	375	540,2	0,07	0,01
Philippin	20	1.293,2	152,9	206	21,9	0,04	0,02
Séc	21	37,4	110,4	179	8,0	0,03	0,02
Italia	-		-100,0	176	-71,8	0,03	0,07
Bỉ	4		-82,0	118	128,8	0,02	0,01
Ba Lan	-			94	-18,7	0,02	0,01
Andora	-			94		0,02	0,00
Israel	-		-100,0	75	41,6	0,01	0,01
Campuchia	71			72		0,01	0,00
Tây Ban Nha	-			71	178,4	0,01	0,00
Qata	13	-6,4	2.280,5	70	36,6	0,01	0,01
Kazakhstan	-	-100,0	-100,0	67	-13,7	0,01	0,01
Braxin	-			64		0,01	0,00
Chilê	-			56	65,0	0,01	0,00
ả Rập Xê út	4	-40,3	-75,3	51	-58,3	0,01	0,01
Baren	4	-61,0	-27,3	47	-34,4	0,01	0,01
Phần Lan	-		-100,0	44	-48,3	0,01	0,01
Iran	-	-100,0		44	1.728,2	0,01	0,00
Papua New Guinea	38			38		0,01	0,00
Thụy Sĩ	-	-100,0	-100,0	29	-50,4	0,01	0,01
Vê-nê-đuê-la	-			29	-3,6	0,01	0,00
Kô-eot	-			20	-11,8	0,00	0,00
Đài Loan	-	-100,0		18	-44,9	0,00	0,00
Nam Phi	-		-100,0	13	21,3	0,00	0,00

Thị trường	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cơ cấu thị trường 9 tháng (%)	
						Năm 2022	Năm 2021
Oman	13			13	-63,3	0,00	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan

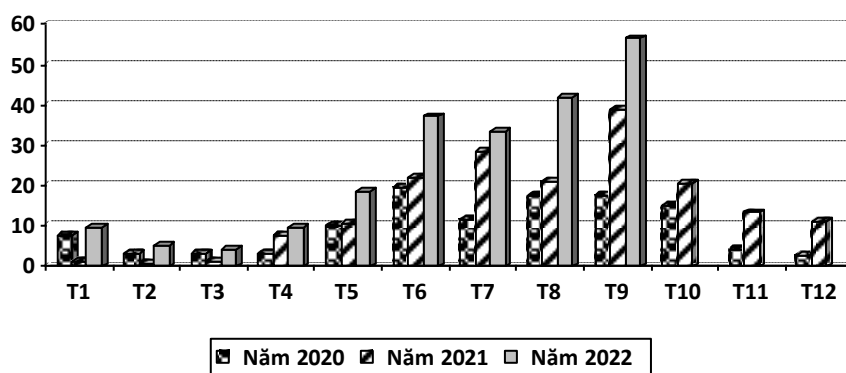
## Sầu riêng

Tháng 9/2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, dầm, mút sầu riêng) đạt 56,52 triệu USD, tăng 35,5% so với tháng 8/2022 và tăng 44,8% so với tháng 9/2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tươi và đông lạnh tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021, nhưng sầu riêng sấy giảm.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam tăng 61,9% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 215,9 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh tăng 68,3%, đạt 115,85 triệu USD; sầu riêng tươi tăng 52,4%, đạt 98,15 triệu USD; sầu riêng sấy tăng tới 1.768,9%, đạt 1,78 triệu USD. Mặc dù xuất khẩu sầu riêng sấy tăng đột biến, song trị giá đạt mức thấp. Đây được coi là hướng đi mới của ngành hàng rau quả Việt Nam khi đa dạng hóa sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và gia tăng giá trị.

## Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

*Thị trường xuất khẩu sầu riêng*

Tháng 9/2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang một số thị trường tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021, gồm: Thái Lan, Lào, Trung Quốc. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang các thị trường Đài Loan, Canada, Nhật Bản giảm. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu sang các thị trường trên ở mức thấp, không tác động nhiều đến tốc độ tăng trưởng chung của ngành.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, gồm: Thái Lan, thị trường Đài Loan, Lào, Trung Quốc, Canada, Nhật Bản ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang thị trường Hồng Kông giảm.

**Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022**

Thị trường	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cơ cấu thị trường 9 tháng (%)	
						Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>56.526</b>	<b>35,5</b>	<b>44,8</b>	<b>215.905</b>	<b>61,9</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thái Lan	22.822	31,6	75,6	87.100	150,0	40,34	26,12
Hồng Kông	7.858	17,5	-41,4	33.374	-13,2	15,46	28,84
Đài Loan	1.144	-72,4	-66,6	27.925	23,0	12,93	17,02
Lào	9.137	17,8		18.823	387.202,4	8,72	0,00
Mỹ	1.996	5,0	-39,5	16.718	0,0	7,74	12,54
Trung Quốc	12.065	1.344,6	271,5	15.981	94,4	7,40	6,16
Canada	292	-72,1	-41,3	4.157	124,4	1,93	1,39
Nhật Bản	167	-11,1	-59,0	2.416	-35,1	1,12	2,79
Hàn Quốc	249	-40,7	-40,5	2.366	13,3	1,10	1,57
Australia	314	-53,6	-66,8	2.351	-3,2	1,09	1,82
Campuchia	1	-68,9		1.158	6.850,0	0,54	0,01
Hà Lan	15	-55,3	-76,3	608	33,0	0,28	0,34
Malaysia	-	-100,0		577	293,1	0,27	0,11
Papua New Guinea	122	-34,5		564		0,26	0,00
Đức	16	-90,2	-91,1	411	48,1	0,19	0,21
Pháp	45	31,6	39,0	283	30,8	0,13	0,16
UAE	34	4,0	-43,5	232	-0,2	0,11	0,17
Anh	12	-14,7		186	118,0	0,09	0,06
Singapore	58	-12,7		125		0,06	0,00
Chilê	125			125	-46,5	0,06	0,17

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*



**Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu  
trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022**

Chủng loại	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
<b>Quả và quả hạch</b>	<b>146.908</b>	<b>-0,9</b>	<b>2,6</b>	<b>1.510.396</b>	<b>-19,2</b>
Thanh long	45.306	-11,4	-23,5	507.982	-38,7
Chuối	7.897	-21,6	-1,9	243.342	26,3
Sầu riêng	56.516	35,5	44,7	214.912	61,2
Mít	6.240	18,2	97,5	110.414	-11,3
Xoài	5.212	-15,4	3,0	101.761	-53,3
Dừa	5.754	-48,5	-9,9	76.075	4,0
Chanh leo	1.917	-15,6	-32,2	48.362	15,5
Chanh	2.501	-37,5	-49,2	44.283	13,4
Vải	313	-61,0	29,2	26.831	-43,0
Hạnh nhân	1.098	-24,1	339,2	21.231	103,6
Dừa hấu	105	60,6	931,2	18.140	-62,7
óc chó	1.122	-34,3	-42,6	16.135	-30,7
Macadamia	2.090	-6,1	123,5	14.494	-36,9
Bưởi	1.202	-34,8	-6,2	13.306	86,0
Hạt dẻ cười	2.074	103,5	123,2	11.004	7,7
Nhãn	2.556	2,8	-32,3	9.266	-47,5
Cau	1.541	-15,8	-38,7	8.922	87,2
Dứa	204	-9,2	-62,3	3.429	-8,0
ổi	282	-26,3	-50,0	3.021	-46,9
Chôm chôm	526	10,5	9,2	2.284	-42,4
Vú sữa	17			1.234	-16,7
Phật thủ	220	5,3	825,7	1.226	452,9
Chanh	586	574,1		935	
Đu đủ	150	188,2	16,7	830	33,8
Hạt thông	-	-100,0	-100,0	666	-46,7
Dừa lười	49	-19,5	269,6	635	-20,7
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>83.499</b>	<b>-16,7</b>	<b>22,7</b>	<b>744.380</b>	<b>12,3</b>
Dừa	9.464	-23,7	53,6	103.938	25,1
Chanh leo	10.422	-26,3	64,6	92.566	56,0
Trái cây	8.065	-37,1	-37,2	68.090	-17,4
Hạt dẻ cười	12.443	27,3	109,1	48.099	32,1
Dứa	2.811	-18,0	-39,9	40.427	-4,8
Hạt mè	4.125	21,6	3,1	36.240	31,3
Xoài	2.841	-29,1	83,4	36.205	3,4
Hạnh nhân	4.027	17,2	47,0	35.613	12,3
Dừa chuột	1.205	-25,6	5,9	16.675	-3,5
Khoai lang	2.045	-19,4	94,0	15.362	48,6
Cà tím	1.444	3,0	12,1	14.740	6,1
Mít	1.058	-9,8	41,7	11.997	-17,3
Tắc	1.144	-50,0	53,3	11.355	90,1
ớt	553	1,7	-61,7	10.559	-60,9
Khoai tây	1.497	-31,9	208,3	10.167	103,6
Vải	1.435	-60,4	87,2	10.123	52,6
Ngô	767	-30,0	5,6	9.756	11,3
Măng cầu	669	-18,0	-29,3	8.777	6,4
Gừng	787	-20,0	0,1	8.728	12,2

Chủng loại	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Thanh long	659	-55,7	-48,9	8.107	-1,7
Đậu sọt cà chua	730	-14,7	117,8	6.931	48,7
Nước lặc tiên	548	296,2	1,5	6.884	-20,0
Nghệ	394	251,4	247,4	6.686	-43,6
Mứt	973	41,3	49,4	6.087	18,6
Rau củ sấy	579	-21,9	-7,5	5.690	-5,3
Dừa hấu	433	-20,2	218,6	5.410	24,6
Macadamia	360	-60,6	53,7	5.234	129,3
Thạch	466	-37,1	22,9	5.125	1,2
ổi	269	-44,6	-37,1	4.735	18,8
Dừa món	24	91,3	107,6	4.415	1.213,0
Lá nho	1.416	138,4		4.252	-44,2
óc chó	133	-36,2	-58,7	2.729	-19,5
Nấm rơm	239	-53,4	-46,1	2.674	-13,0
Lô hội	324	-3,9	303,1	2.666	6,4
Chuối	284	12,4	26,1	2.477	-41,9
Sơ ri	456	546,6	5,6	2.457	-25,4
Nhãn	185		-78,7	2.448	9,8
Đu đủ	361	-4,1	70,8	2.381	-16,1
Sả	209	-15,7	25,3	2.318	30,4
Đậu bắp	519	135,4	244,8	2.169	64,0
Kiêu	289	-15,2	98,6	2.148	105,5
Măng	389	93,7	54,5	2.064	39,3
Me	160	-50,9	-57,8	1.989	6,2
Bưởi	472	-22,3	164,2	1.879	67,4
Cam	143	-40,0	-26,6	1.793	4,2
Tía tô	191	5,3		1.727	65,2
Hành phi	121	-20,7	-14,3	1.724	-8,2
Nấm mỡ	115	2,8	-49,3	1.647	-8,5
Nho	294	81,1	293,5	1.539	175,9
Cà chua	155	3,3	-25,8	1.204	-26,5
Lạc tiên	236	-61,2		1.165	
Cà pháo	121	57,6	23,6	1.084	33,2
<b>Rau củ</b>	<b>19.778</b>	<b>-10,7</b>	<b>-0,5</b>	<b>192.696</b>	<b>-6,2</b>
ớt	2.346	-23,6	-18,3	42.093	-18,8
Khoai lang	2.492	-12,5	-7,2	23.148	-20,5
Ngô	1.598	-11,7	40,7	14.670	16,9
Súp lơ	3.175	7,5	-7,0	14.446	-8,0
Cà rốt	64	-44,3	58,1	8.398	-43,0
Đỗ xanh	1.408	140,3	632,3	8.253	488,1
Đậu bắp	711	-32,6	-1,2	7.120	22,7
Cải thảo	1.182	-14,3	-32,0	6.703	-2,8
Đỗ đỏ	202	-55,5	-47,5	6.022	263,4
Khoai tây	295	82,1	128,4	5.821	131,2
Nấm hương	531	-17,0	-29,9	5.316	-7,6
Hành tây	1.265	19,6	736,7	4.468	292,6
Măng	463	15,2	79,7	3.326	-3,2
Bắp cải	204	-40,3	-85,1	3.205	-54,4
Khoai môn	226	6,0	36,7	2.755	-20,2
Tỏi	135	9,2	-59,5	2.499	-65,5
Mộc nhĩ	289	-12,8	72,1	2.409	1,7
Đậu nành	264	18,0	104,9	2.186	30,7

Chủng loại	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Sả	140	6,1	-33,3	1.970	-25,8
Đậu Hà lan	304	-33,5	-24,7	1.804	-33,0
Khoai mỡ	194	-6,5	128,8	1.536	-15,7
Củ dền	152	-15,7	-13,3	1.438	-7,7
Bí đỏ	87	-66,8	-59,0	1.302	-7,1
Rau diếp	355	-21,9	75,4	1.296	81,4
Nấm rơm	65	-72,5	-29,0	1.018	-15,5
Dưa chuột	123	-19,6	-3,8	985	0,4
Sen	52	-40,6	-62,1	928	3,0
<b>Hoa</b>	<b>5.097</b>	<b>-23,7</b>	<b>18,6</b>	<b>49.760</b>	<b>8,4</b>
Hoa cúc	4.195	-25,8	28,6	41.122	12,3
Hoa lan hồ điệp	403	-15,8	-8,8	3.901	16,3
Hoa cát tường	243	0,2	114,1	1.783	-12,3
Hoa cẩm chướng	115	-20,2	-27,4	1.213	-29,5
Ly	47	-7,6	-59,0	661	-28,3
<b>Lá</b>	<b>808</b>	<b>-28,0</b>	<b>4,1</b>	<b>6.867</b>	<b>4,3</b>
Lá sắn	134	-53,8	62,6	1.737	6,0
Lá tre	373	-17,6	-21,1	1.464	-7,7
Lá chuối	74	7,9	113,7	911	74,3
Lá khoai lang	26	-71,6	546,6	542	-5,9

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

#### 4. Nhận định và dự báo

Tháng 10/2022, xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021. Đây được cho là tín hiệu khả quan trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đối mặt với khó khăn, lạm phát tăng cao. Trên cơ sở đó, dự báo xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam được sẽ khả quan trong các tháng cuối năm do yếu tố mùa vụ và kỳ vọng trái sầu riêng tươi được cấp phép xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc sẽ giúp mang lại giá trị cao cho ngành.

Tháng 10/2022, khoảng 17,28 tấn sầu riêng tươi của Việt Nam đã hoàn thành thủ tục thông quan tại cảng đường cao tốc Hà Khẩu và xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc. Đây là những quả sầu riêng tươi đầu tiên được nhập khẩu từ Việt Nam vào tỉnh Vân Nam theo các quy tắc thương mại RCEP.

Các giống sầu riêng chính của Việt Nam là Ganyao, Jinzhen và Daiyu Maoshan. Vụ mùa thu hoạch từ tháng 4 đến hết tháng 7 hàng

năm, vụ sản xuất nhỏ từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Thời gian thu hoạch kéo dài, sản lượng hàng năm hơn 600.000 tấn. Sau khi RCEP chính thức có hiệu lực, Tổng cục Hải quan Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã ra thông báo vào ngày 27 tháng 7 năm 2022 cho phép nhập khẩu những quả sầu riêng tươi của Việt Nam đáp ứng các yêu cầu kể từ ngày đó. Điều này đưa Việt Nam trở thành nước ASEAN thứ hai xuất khẩu sầu riêng tươi sang Trung Quốc sau Thái Lan.

Quận Hà Khẩu sử dụng đầy đủ các quy tắc RCEP để mở rộng hợp tác thương mại khu vực. Các cục kiểm tra thương mại và hải quan chủ động kết nối để tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Trong quá trình vận chuyển lô sầu riêng này từ cảng của Việt Nam đến cảng Hà Khẩu, các biện pháp như khai báo hai bước và hẹn thông quan nông sản tươi đã được áp dụng để giảm thời gian thông quan.

Hiện tại, lô sầu riêng này đã vào kho giám sát thực phẩm dây chuyền lạnh nhập khẩu tại cảng Hà Khẩu để kiểm tra axit nucleic. Nếu kết quả xét nghiệm âm tính, lô hàng sầu riêng này sẽ được đưa vào kho thực phẩm dây chuyền lạnh nhập khẩu để tiệt trùng trước khi đưa vào thị trường nội địa.

Đối với thị trường Mỹ, triển vọng xuất khẩu rau hoa quả sang Mỹ sẽ khả quan trong thời gian tới. Lô hàng đầu tiên được nhà máy chiếu xạ mà TPI thực hiện để xuất khẩu sang Mỹ có khối lượng khoảng 12 tấn, trong đó, có khoảng 6 tấn xoài và 6 tấn thanh long.

Trước khi lô hàng đầu tiên đưa vào quy trình chiếu xạ, chuyên gia của Cơ quan kiểm dịch động thực vật Mỹ (APHIS) đã kiểm tra, bao gồm hồ sơ lô hàng, quy cách đóng gói, chọn ngẫu nhiên sản phẩm trong lô hàng để cắt ra kiểm tra...

Việc được USDA công nhận là nhà máy chiếu xạ trái cây đi Mỹ đã chứng minh nỗ lực của TPI trong hành trình đưa nông sản Việt Nam ra thế giới.

Như vậy đến nay, tại Việt Nam đã có 2 đơn vị được APHIS công nhận đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn xử lý chiếu xạ trái cây tươi để xuất khẩu sang Mỹ, bao gồm: Công ty Cổ phần Chế biến thủy hải sản Sơn Sơn (đơn vị quản lý Nhà máy Chiếu xạ Sơn Sơn tại TP.Hồ Chí Minh) và Công ty TNHH Toàn Phát với Nhà máy chiếu xạ đặt tại Long An.

Đối với thị trường ASEAN, tiềm năng xuất khẩu mặt hàng rau hoa quả của Việt Nam sang ASEAN còn rất lớn. Quy mô dân số hơn 655 triệu dân, tỷ lệ dân số thuộc tầng lớp trung lưu ngày càng gia tăng, thị trường ASEAN có khả năng hấp thụ hàng hóa tốt nên hàng Việt Nam còn nhiều cơ hội thâm nhập.

Hiện thị trường Thái Lan ưa chuộng mặt hàng trái cây sấy khô, trong khi Singapore là nền kinh tế không có ngành nông nghiệp, nên nông sản, thực phẩm Việt Nam có nhiều cơ hội. Với lợi thế là cửa ngõ ra thế giới, nơi tập trung nhiều tập đoàn đa quốc gia, xuất khẩu tới Singapore giúp hàng Việt Nam có cơ hội tiếp cận với nhiều khách hàng lớn trên thế giới.

Thái Lan là thị trường xuất khẩu rau hoa quả lớn nhất của Việt Nam trong khối ASEAN. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu sang Thái Lan đã tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu mặt hàng này sang ASEAN.

Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 8/2022, nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Thái Lan từ các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đạt xấp xỉ 8,34 tỷ Baht (tương đương 223,27 triệu USD), tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Thái Lan đạt 64,83 tỷ Baht (tương đương 1,73 tỷ USD), tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2021.

8 tháng đầu năm 2022, Thái Lan tăng nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ hầu hết các nguồn cung chủ yếu, ngoại trừ Indonesia.

Việt Nam là nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 4 cho Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch đạt 4,82 tỷ Baht (129,21 triệu USD), tăng 32,2% so với cùng kỳ năm 2021. Gần đây, Thái Lan có xu hướng tăng nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ Việt Nam. Tháng 8/2022, Việt Nam trở thành nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 2 cho Thái Lan, kim ngạch đạt 891,76 triệu Baht (tương đương 23,88 triệu USD), tăng 82,5% so với tháng 8/2021.

ASEAN là thị trường không quá khắt khe lại thuận tiện về vận chuyển, logistics giúp giảm đáng kể chi phí vận chuyển kéo theo hoạt động xuất khẩu hàng Việt Nam gặp nhiều thuận lợi. Bên cạnh đó, do được hưởng nhiều ưu đãi từ AFTA nên ASEAN là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng của ngành rau quả. Theo Tham tán thương mại Thương vụ Việt Nam tại Indonesia hiện Indonesia có nhu cầu đối với mặt hàng rau quả.

Để nâng cao giá trị xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang ASEAN, doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu nhu cầu cũng như các yêu cầu cụ thể của từng quốc gia, từ đó tập trung chuyên sâu về chế biến để tạo sự khác biệt và vượt trội về chất lượng sản phẩm, gia tăng khả năng cạnh tranh, thâm nhập sâu hơn vào thị trường tiềm năng này. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần chủ động xác thực thông tin đối tác tại nước sở tại để hạn chế những rủi ro trong quá trình thực hiện và thanh toán hợp đồng.

Để đưa hàng Việt Nam xuất khẩu sang ASEAN, doanh nghiệp cần cập nhật và nắm chắc các quy định về tiêu chuẩn, chất lượng, đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất và bảo quản, chú trọng tới bao bì, mẫu mã, quy cách đóng gói. Đồng thời cần liên tục cập nhật các xu hướng tiêu dùng, chủ động tìm kiếm hợp tác với những nhà phân phối uy tín bản địa để có thể đưa hàng Việt Nam thâm nhập dễ dàng hơn.

# MẶT HÀNG THỦY SẢN

## 1. Tình hình xuất khẩu

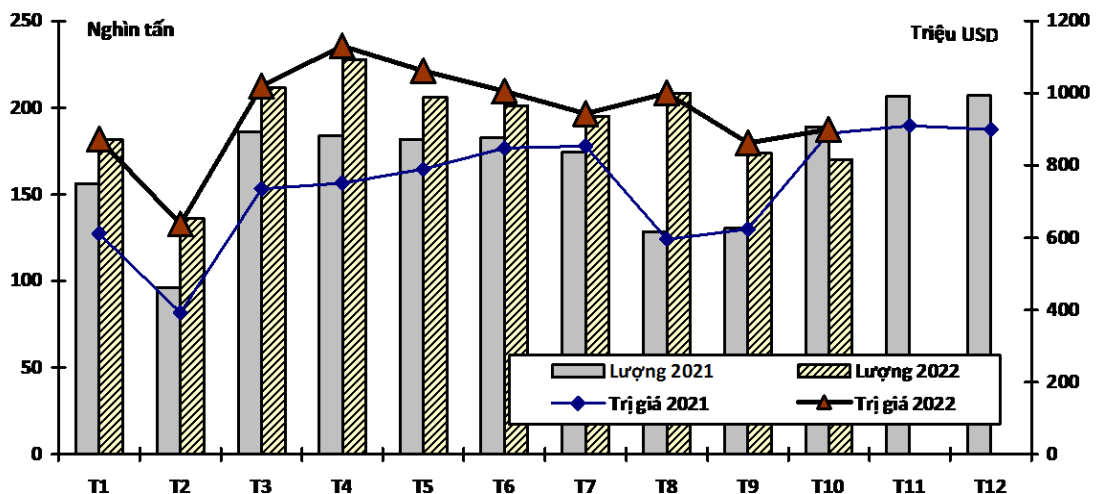
Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10/2022 ước đạt 170 nghìn tấn, trị giá 900 triệu USD, giảm 9,91% về lượng và tăng 1,28% về trị giá so với tháng 10/2021, giảm 2,3% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với tháng 9/2022, chiếm 2,86% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,91 triệu tấn, trị giá 9,3 tỷ USD, tăng 18,83% về lượng và tăng 32,77% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Đáng chú ý là kết quả xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 10 tháng năm 2022 đã vượt kết quả xuất khẩu của cả năm 2021 hơn 400 triệu USD.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 có thể đạt 11,2 tỷ USD, tăng 26,1% so với năm 2021. Trong đó có 5 thị trường đạt trị giá xuất khẩu trên 1 tỷ USD là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc.

### Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 – 2022

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 10/2022 là ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

## Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 9/2022 đạt 173,9 nghìn tấn, trị giá 862,8 triệu USD, tăng 33,3% về lượng và tăng 38,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 2,89% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Tính chung 9 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,74 triệu tấn, trị giá 8,488 tỷ USD, tăng 22,7% về lượng và tăng 37,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

## 2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 9/2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 86 thị trường và hai khu vực thị trường là EU và ASEAN. Đáng chú ý xuất khẩu thủy sản tới Mỹ tăng nhẹ về lượng nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi hầu hết các mặt hàng thủy sản khác xuất khẩu đều đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 9 tháng năm 2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 121 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 13,3% về lượng và chiếm 20,85% về trị giá; xuất khẩu tới Trung Quốc chiếm 21,03% về lượng và chiếm 14,29% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 9,22% về lượng và chiếm 14,92% về trị giá; xuất khẩu tới EU chiếm 10,88% về lượng và chiếm 12,25% về trị giá; xuất khẩu tới Hàn Quốc chiếm 7,54% về lượng và 8,46% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới ASEAN chiếm 13,39% về lượng và 6,93% về trị giá.



## Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá
<b>XK Thủy sản</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>173.942</b>	<b>862.835</b>	<b>1.741.815</b>	<b>8.488.602</b>	<b>33,3</b>	<b>38,6</b>	<b>22,7</b>	<b>37,3</b>
Mỹ	11,37	16,56	13,28	20,85	19.774	142.861	231.305	1.769.905	3,1	-9,6	8,2	21,7
Nhật Bản	9,86	16,47	9,22	14,92	17.148	142.098	160.612	1.266.444	76,5	90,5	24,4	32,8
Trung Quốc	19,97	16,95	21,03	14,29	34.738	146.282	366.348	1.213.175	70,7	117,6	48,7	85,2
EU	10,70	11,42	10,88	12,25	18.611	98.529	189.588	1.039.825	26,3	23,8	21,9	39,8
Đức	1,93	2,52	1,62	2,35	3.365	21.742	28.158	199.537	84,4	40,6	33,0	42,9
Hà Lan	1,51	1,77	2,16	2,62	2.631	15.239	37.628	222.054	17,4	10,3	30,2	47,1
Bỉ	0,98	1,65	1,16	1,86	1.707	14.264	20.222	157.838	9,3	12,6	54,8	70,2
Pháp	0,84	1,09	0,70	0,94	1.465	9.378	12.263	79.912	67,4	42,2	38,5	40,7
Italia	0,90	0,90	1,13	0,92	1.564	7.768	19.756	78.328	12,9	61,3	-11,8	-8,8
Tây Ban Nha	0,95	0,58	1,23	0,78	1.653	5.012	21.418	65.850	-27,0	-30,8	10,8	25,6
Litva	0,66	0,54	0,35	0,31	1.145	4.675	6.046	26.561	57,7	56,7	15,1	47,1
Bồ Đào Nha	0,75	0,50	0,55	0,38	1.310	4.299	9.526	32.416	0,1	43,0	-20,9	-1,5
Ba Lan	0,53	0,50	0,49	0,43	916	4.278	8.513	36.623	3,9	29,9	21,4	35,5
Đan Mạch	0,33	0,49	0,41	0,72	575	4.187	7.066	60.905	15,5	6,3	50,0	63,5
Thụy Điển	0,14	0,23	0,14	0,22	239	1.986	2.388	18.298	5,7	4,5	39,8	39,8
Rumani	0,23	0,15	0,22	0,23	401	1.331	3.897	19.252	56,1	14,4	93,1	124,5
Síp	0,26	0,12	0,10	0,07	461	1.034	1.785	6.342	743,2	896,0	196,7	147,0
Slôvenia	0,16	0,08	0,09	0,05	271	651	1.619	3.913	464,7	682,2	93,1	136,8
Ai Len	0,06	0,07	0,06	0,08	112	603	963	6.752	37,8	-1,1	10,6	30,0
Látvia	0,06	0,06	0,04	0,04	103	483	760	3.238	157,8	65,7	72,5	53,6
Hy Lạp	0,11	0,05	0,14	0,08	191	434	2.473	7.114	41,0	34,1	50,5	89,7
Cộng Hoà Séc	0,06	0,04	0,03	0,02	101	361	482	1.981	20,5	20,0	6,0	18,1
Croatia	0,07	0,02	0,12	0,06	114	209	2.087	4.764	100,2	78,7	32,2	53,7
Phần Lan	0,07	0,02	0,05	0,03	128	204	915	2.401	611,9	384,7	21,4	51,4
Hungary	0,04	0,02	0,04	0,03	66	158	725	2.192	-21,9	-49,1	-16,9	1,4
Estonia	0,03	0,01	0,01	0,01	46	105	162	711	#DIV/0!	#DIV/0!	24,0	43,2
áo	0,01	0,01	0,00	0,00	23	68	66	358	42,7	-61,3	-65,6	-80,3
Manta	0,01	0,01	0,01	0,01	24	60	192	655	0,0	15,0	65,2	130,0
Slovakia	0,00	0,00	0,01	0,00			127	363	-100,0	-100,0	84,0	185,6
Bungari	0,00	0,00	0,02	0,02			353	1.467	-100,0	-100,0	-33,9	-15,0
Hàn Quốc	8,86	8,86	7,54	8,46	15.405	76.464	131.304	718.355	5,4	17,9	16,3	29,1

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
ASEAN	14,65	7,33	13,39	6,93	25.482	63.232	233.242	587.967	36,9	51,0	30,5	43,8
Thái Lan	6,33	3,21	5,36	2,93	11.016	27.726	93.357	248.355	38,2	40,4	19,9	30,2
Malaysia	2,30	1,25	2,47	1,34	4.003	10.803	42.938	113.552	24,5	37,6	12,3	33,5
Singapore	1,50	1,14	1,15	0,90	2.616	9.843	19.999	76.124	74,9	108,4	7,0	33,2
Philippin	2,26	0,93	2,59	1,03	3.927	7.983	45.086	87.455	31,5	83,6	51,3	89,8
Campuchia	1,73	0,58	1,31	0,53	3.004	4.989	22.855	44.604	23,6	15,0	128,1	105,3
Indonesia	0,34	0,16	0,36	0,16	595	1.380	6.187	13.350	50,6	89,0	172,7	168,9
Lào	0,12	0,04	0,11	0,03	214	337	1.959	2.970	174,4	302,9	78,0	57,7
Brunei	0,06	0,02	0,04	0,02	108	171	769	1.348	231,2	191,7	1,1	13,8
Myanmar	0,00	0,00	0,01	0,00			93	209	#DIV/0!	#DIV/0!	156,9	193,3
Canada	1,70	2,64	2,33	3,67	2.955	22.736	40.643	311.392	30,8	17,4	42,6	66,2
Australia	2,18	3,25	2,05	3,25	3.786	28.072	35.766	275.662	86,1	86,7	32,2	52,5
Anh	2,38	3,72	1,92	2,85	4.142	32.080	33.482	242.273	39,1	31,7	-2,8	5,3
Hồng Kông	1,50	1,73	1,31	1,44	2.617	14.918	22.774	121.876	19,7	44,7	8,3	18,0
Đài Loan	2,16	1,43	1,76	1,36	3.762	12.306	30.629	115.082	56,4	59,8	28,6	46,2
Nga	1,44	1,37	1,59	1,33	2.513	11.863	27.618	112.709	-26,6	-1,5	-23,9	-11,0
Mexico	1,36	0,88	1,92	1,19	2.369	7.575	33.452	100.754	35,6	80,8	9,9	58,8
Braxin	1,25	0,84	1,28	0,84	2.166	7.219	22.340	71.494	53,5	104,4	11,4	57,6
Ixraen	0,84	1,05	0,59	0,68	1.460	9.090	10.261	57.551	54,5	70,5	-3,4	7,7
UAE	0,62	0,31	0,85	0,55	1.071	2.703	14.774	46.834	39,1	9,4	-1,0	43,1
Ai Cập	0,97	0,48	1,02	0,52	1.679	4.183	17.712	44.102	0,8	1,0	5,5	32,8
ả Rập Xê út	1,10	0,53	1,09	0,50	1.911	4.532	18.992	42.509	-21,5	-4,5	110,8	203,1
Côlombia	0,91	0,34	0,98	0,41	1.578	2.977	16.988	35.033	0,1	2,9	-26,8	1,5
Thụy Sĩ	0,14	0,34	0,11	0,29	236	2.932	1.953	24.296	30,6	21,4	6,7	9,2
Ấn Độ	0,80	0,29	0,55	0,23	1.393	2.539	9.547	19.848	47,1	42,8	53,7	119,4
Đôminica	0,27	0,15	0,39	0,19	465	1.284	6.723	16.150	-6,2	21,9	27,4	73,4
New Zealand	0,22	0,32	0,13	0,19	387	2.765	2.349	16.046	155,4	171,1	13,2	30,7
Chilê	0,26	0,16	0,27	0,17	455	1.364	4.628	14.754	147,8	67,8	47,9	22,6
Gioócđani	0,23	0,12	0,26	0,15	397	1.073	4.598	12.332	130,6	167,4	66,3	115,8
Pêru	0,32	0,17	0,23	0,14	558	1.454	4.034	11.770	2.130,4	3.168,4	128,3	154,1
Puerto Rico	0,10	0,10	0,09	0,11	166	888	1.599	9.216	152,9	25,7	5,4	43,5
Qatar	0,13	0,06	0,22	0,10	223	492	3.838	8.125	101,4	34,8	59,3	90,7
Papua New Guinea	0,10	0,07	0,15	0,09	172	579	2.695	7.927	2,7	-10,8	-24,2	7,9
Na Uy	0,05	0,05	0,05	0,09	89	390	886	7.816	-56,0	-50,1	-50,5	17,3

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Thổ Nhĩ Kỳ	0,08	0,05	0,12	0,08	146	447	2.017	7.137	631,9	39,6	61,3	71,4
Li Băng	0,16	0,10	0,11	0,08	271	839	1.877	7.064	309,3	266,0	-3,3	31,3
Libi	0,06	0,03	0,13	0,08	97	282	2.221	6.755	53,7	51,8	407,5	478,5
Reunion	0,10	0,10	0,08	0,08	168	882	1.479	6.717	44,9	112,1	22,6	70,2
Panama	0,12	0,06	0,12	0,08	216	514	2.054	6.675	59,5	23,5	24,9	103,1
Ucraina	0,05	0,07	0,10	0,08	80	563	1.796	6.669	-83,3	-56,9	-76,2	-68,8
Bờ Biển Ngà	0,14	0,03	0,30	0,07	245	283	5.167	5.589	-34,8	-22,1	-14,4	1,4
Cameron	0,25	0,07	0,25	0,06	435	591	4.399	5.325	218,7	317,3	1.164,3	1.455,2
Pakistan	0,33	0,19	0,11	0,06	569	1.598	1.852	5.262	-41,2	-27,7	-37,4	-52,3
Costa Rica	0,06	0,03	0,11	0,06	99	301	1.832	5.238	400,8	525,5	14,2	61,8
Thị trường khác	2,25	1,28	2,09	1,24	3.911	11.055	36.441	104.948	67,1	148,1	21,3	56,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 9/2022, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam là tôm, cá tra, cá ngừ, mực, bạch tuộc, cá khô... đều có kết quả tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chính là do thời điểm này năm 2021 dịch Covid – 19 đang bùng phát mạnh ở Việt Nam khiến cho hoạt động xuất khẩu diễn ra khó khăn. Chỉ có xuất khẩu nghêu, sò, ruốc và chả cá có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 9 tháng năm 2022, xuất khẩu tôm chiếm 19,63% về lượng và chiếm 39,6% về trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước; Xuất khẩu cá tra, basa chiếm 39,36% về lượng và chiếm 23,22% về trị giá; Xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,03% về lượng và chiếm 9,5% về trị giá; Xuất khẩu chả cá chiếm 7,81% về lượng và chiếm 9,5% về trị giá; Xuất khẩu mực các loại chiếm 3,05% về lượng và chiếm 3,67% về trị giá; Xuất khẩu bạch tuộc các loại chiếm 1,78% về lượng và chiếm 2,79% về trị giá; Xuất khẩu nghêu chiếm 1,83% về lượng và chiếm 0,9% về trị giá.

Tính theo trị giá, trong 9 tháng năm 2022, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam đều đạt kết quả tăng so với cùng kỳ năm 2021. Tính theo lượng có xuất khẩu chủ yếu, cá, nghêu, cá đóng hộp, ruốc và sò có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2021.

### Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So năm 2022 với năm 2021 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XKHH						29.817.309		282.346.518		9,9		17,2
XK Thủy sản	100	100	100	100	173.942	862.835	1.741.815	8.488.602	33,3	38,6	22,7	37,3
Tôm các loại	19,05	39,84	19,63	39,60	33.139	343.769	342.004	3.361.173	6,0	12,6	14,9	22,5
Cá tra, basa	33,53	19,09	39,36	23,22	58.319	164.702	685.541	1.971.002	66,4	100,9	31,2	82,6
Cá đông lạnh	10,97	10,00	9,92	9,56	19.082	86.324	172.854	811.856	58,5	92,9	30,7	35,5
Cá ngừ các loại	9,05	9,04	8,03	9,50	15.745	77.988	139.786	806.410	65,2	57,2	28,9	55,8
Mực các loại	3,30	4,33	3,05	3,67	5.737	37.357	53.072	311.458	23,9	58,4	38,6	48,6
Chả cá	8,52	3,96	7,81	3,71	14.827	34.186	135.995	314.967	-13,1	-6,9	-2,6	4,3
Cá khô	6,32	3,48	4,23	2,76	10.990	30.057	73.645	234.605	109,4	87,0	40,6	31,9
Bạch tuộc các loại	2,16	3,39	1,78	2,79	3.763	29.227	30.946	237.004	13,4	24,9	11,1	22,8
Cua các loại	0,65	1,98	0,43	1,18	1.129	17.092	7.404	100.348	-13,7	48,3	2,0	39,3
Nghêu các loại	1,81	0,85	1,83	0,90	3.154	7.319	31.802	76.341	-24,4	-20,9	-4,3	6,0
Ghẹ các loại	0,43	0,71	0,29	0,71	750	6.134	4.987	60.103	246,6	42,1	47,7	27,7
Trứng	0,20	0,64	0,16	0,53	355	5.480	2.838	44.701	154,6	156,4	62,3	75,8

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So năm 2022 với năm 2021 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
cá												
Cá đông hộp	0,53	0,40	0,94	0,57	915	3.447	16.303	48.741	66,2	204,9	-9,3	0,0
Cá sống	1,22	0,30	0,81	0,25	2.130	2.576	14.060	20.843	9,4	-20,9	142,7	106,3
Mắm	0,63	0,28	0,53	0,24	1.098	2.451	9.287	20.303	32,4	18,0	-23,8	2,4
ốc các loại	0,20	0,27	0,12	0,12	356	2.360	2.035	10.401	44,5	96,9	-11,4	13,1
Ruốc	0,88	0,21	0,43	0,14	1.535	1.787	7.511	11.691	-27,8	-9,2	-8,5	11,8
Sò các loại	0,04	0,11	0,08	0,17	73	951	1.424	14.230	-36,2	-5,5	5,4	21,0
Hàu	0,24	0,11	0,14	0,06	413	943	2.361	4.801	34,5	59,6	112,9	97,9
Hải sâm	0,01	0,08	0,00	0,03	15	666	68	2.868	269,0	287,0	66,0	99,9
Mặt hàng khác	0,24	0,93	0,45	0,29	416	8.019	7.891	24.757	10,6	233,1	26,0	-16,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

## 4. Nhận định và dự báo

### Tôm

Nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu tôm của các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, Australia những tháng cuối năm 2022 sẽ tăng cao. Tuy nhiên do tình trạng giá dầu thế giới ở mức cao và lạm phát ở nhiều nơi trên thế giới khiến cho xu hướng tiêu dùng tôm những tháng cuối năm nay sẽ thay đổi so với những năm trước. Nhu cầu tiêu dùng tôm cỡ nhỏ và trung bình tăng, nhu cầu tiêu dùng tôm sống, tôm hùm và tôm nước lạnh sẽ giảm vào dịp lễ.

Xuất khẩu tôm của Việt Nam tới Nhật Bản, EU, Australia đang tăng trưởng tốt. Xuất khẩu tôm sang Trung Quốc đang phục hồi. Riêng xuất khẩu tôm tới Mỹ đang có tín hiệu chững lại và giảm, do sức cạnh tranh của tôm Việt Nam về giá là chưa cao. Bên cạnh đó thế mạnh của tôm

Việt Nam là cỡ to, nhưng nhu cầu tiêu dùng mặt hàng này ở Mỹ đang giảm vì lạm phát.

Do vậy xuất khẩu tôm của Việt Nam trong thời gian tới cần đảm bảo chất lượng qua việc tránh bị FDA từ chối các đơn hàng và tăng tính cạnh tranh về giá ở thị trường Mỹ. Tập trung đẩy mạnh xuất khẩu tôm tới những thị trường thế mạnh như Nhật Bản, EU, Hàn Quốc và Trung Quốc.

#### *Cá ngừ*

Giá dầu thế giới đang hạ nhiệt sẽ khiến cho chi phí khai thác cá ngừ giảm điều này khiến cho mặt bằng giá cá ngừ có thể giảm trong thời gian tới. Điều này sẽ kéo nhu cầu tiêu dùng cá ngừ tăng trong những tháng cuối năm 2022. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm từ cá ngừ đẩy mạnh xuất khẩu và tăng thị phần ở các thị trường có nhu cầu cao như EU, Nhật Bản và Mỹ. Khả năng cao là EC sẽ giữ nguyên “Thẻ vàng” đối với thủy sản khai thác của Việt Nam. Điều này sẽ khiến cho xuất khẩu cá ngừ chưa có nhiều đột biến ở thị trường EU trong thời gian tới.

#### *Cá tra*

Xuất khẩu cá tra tới thị trường lớn nhất là Mỹ đã giảm liên tiếp trong 2 tháng gần đây. Trong khi xuất khẩu cá tra tới Trung Quốc, EU, ASEAN lại đang tăng mạnh trở lại. Nguyên nhân chính khiến xuất khẩu cá tra tới Mỹ giảm là do lượng tồn kho mặt hàng này ở Mỹ cao do nhập khẩu trước đó nhiều. Dự báo nhu cầu nhập khẩu mặt hàng cá tra của Mỹ những tháng cuối năm 2022 sẽ tăng trở lại. Xuất khẩu cá tra tới những thị trường lớn như Trung Quốc, EU và ASEAN vẫn tăng trưởng tốt trong thời gian tới.